

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----000-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024



TP.Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		233.468.729.825	203.751.912.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	97.451.825.895	75.330.523.515
1. Tiền	111		20.451.825.895	75.330.523.515
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a		10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.574.194.623	100.142.666.148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	68.528.921.552	102.709.511.685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	37.967.995.104	3.212.131.215
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.282.247.921	5.077.354.153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(17.204.969.954)	(10.856.330.905)
IV. Hàng tồn kho	140		30.508.936.830	14.032.650.125
1. Hàng tồn kho	141	V.7	30.885.221.242	14.408.934.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.933.772.477	4.246.073.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	12.933.772.477	4.246.073.209
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		200.993.381.837	203.522.798.503
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		17.684.734.391	19.098.808.033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16.697.734.391	17.985.808.033
- Nguyên giá	222		69.688.570.438	67.848.948.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.990.836.047)	(49.863.140.862)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	987.000.000	1.113.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.163.000.000)	(2.037.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	114.857.298.908	121.583.334.200
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(91.639.794.531)	(84.913.759.239)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.825.949.006	16.008.542.266
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	17.825.949.006	16.008.542.266
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	50.249.727.199	46.456.441.671
1. Đầu tư vào công ty con	251		68.972.830.000	68.972.830.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(23.211.049.276)	(27.004.334.804)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		434.462.111.662	407.274.711.500



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		238.445.258.217	208.122.481.093
I. Nợ ngắn hạn	310		205.688.988.130	160.459.294.737
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	50.486.109.264	72.439.552.494
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	69.893.968.673	2.266.181.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7.084.357.437	8.530.125.875
4. Phải trả người lao động	314	V.17	2.061.175.316	3.251.393.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	19.848.911.610	13.825.907.769
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	18.289.952.464	20.746.999.059
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	10.529.423.870	14.070.739.913
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	25.507.307.570	22.488.406.573
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	1.987.781.926	2.839.987.865
II. Nợ dài hạn	330		32.756.270.087	47.663.186.356
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	4.908.795.125	5.027.049.669
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	27.847.474.962	27.108.606.446
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13		15.527.530.241
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		196.016.853.445	199.152.230.407
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	196.002.945.197	199.138.322.159
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.943.729.461	23.079.106.423
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.599.880.518	8.645.987.912
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		9.343.848.943	14.433.118.511
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		434.462.111.662	407.274.711.500

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ IV/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	97.687.347.263	216.703.503.914	160.043.184.958	435.675.838.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		97.687.347.263	216.703.503.914	160.043.184.958	435.675.838.487
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	76.716.279.174	164.687.625.406	144.312.885.594	375.825.152.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.971.068.089	52.015.878.508	15.730.299.364	59.850.685.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.117.438.320	2.343.603.819	989.644.658	4.089.212.130
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(406.933.766)	(2.977.449.352)	3.668.995.833	10.203.866.855
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		113.206.048	797.156.878	1.012.124.949	4.866.486.970
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	134.998.258	273.176.665	56.308.401	249.158.935
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	10.778.014.096	27.988.379.837	7.641.574.156	19.463.248.437
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.582.427.821	29.075.375.177	5.353.065.632	34.023.623.593
11. Thu nhập khác	31	VI.6	82.603.761	404.355.192	6.000.000	491.928.715
12. Chi phí khác	32	VI.7	20.723.657	131.689.774	-	58.112.501
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.880.104	272.665.418	6.000.000	433.816.214
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.644.307.925	29.348.040.595	5.359.065.632	34.457.439.807
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	2.300.458.982	6.100.417.557	1.047.696.054	6.824.321.296
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.343.848.943	23.247.623.038	4.311.369.578	27.633.118.511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023	
		Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
I	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	126.868.687.108	342.070.623.518	129.717.564.172	481.989.045.839
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(65.764.280.652)	(218.971.691.511)	(86.069.928.104)	(355.146.386.478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.503.577.570)	(15.366.501.421)	(4.371.655.104)	(17.221.445.465)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(100.774.120)	(830.883.355)	(957.147.709)	(4.899.464.077)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.039.966.860)	(5.227.963.782)	(3.343.587.862)	(6.547.164.366)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.197.496.575	6.618.354.570	7.831.597.519	15.634.886.314
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.965.030.226)	(56.406.727.179)	(13.723.045.272)	(61.191.022.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.692.554.255	51.885.210.840	29.083.797.640	52.618.449.529
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	80.000.000	261.043.709	-	5.320.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000.000	-	12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	624.206.078	1.628.833.420	570.666.849	3.816.748.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	704.206.078	11.889.877.129	570.666.849	15.822.068.665
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.529.423.870	20.082.694.995	37.987.253.692	56.902.663.456
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.553.271.125)	(39.151.541.279)	(36.666.202.779)	(76.878.825.787)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.872.940.500)	(22.612.775.971)	(12.852.747.050)	(26.225.284.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.896.787.755)	(41.681.622.255)	(11.531.696.137)	(46.201.447.031)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	27.499.972.578	22.093.465.714	18.122.768.352	22.239.071.163
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.931.101.470	75.330.523.515	57.208.537.368	53.076.577.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.751.847	27.836.666	(782.205)	14.875.092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	97.451.825.895	97.451.825.895	75.330.523.515	75.330.523.515

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn



Chú Xuân Lãng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV/2024

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	47.629.303	85.485.984
- Văn phòng công ty	41.172.284	49.383.955
- Trung tâm Kinh doanh	2.219.223	14.334.559
- Chi nhánh ĐakMil	4.237.796	21.767.470
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.404.196.592	75.245.037.531
a- Văn phòng công ty	20.230.924.090	75.156.972.953
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	9.890.427.761	21.805.323.035
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	7.053.298	7.712.556
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	720.480.271	192.125.865
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	8.982.469.264	41.806.847.299
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	8.862.168	9.624.843
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buon Ma Thuột và 3 thị trấn	10.657.219	10.635.870
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	32.928.208	169.026.136
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	3.714.502	10.154.638.191
- Ngân hàng Công Thương Vietinbank- Tam Phước Đồng Nai		470.191.677
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên - Gói thầu 01XL - thu gom nước thải TP Tuy Hòa	16.863.455	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (67,58 EUR)	1.769.447	2.332.176
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.699,87 USD)	550.070.005	523.168.582
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 1 Tp.HCM (222,04 USD)	5.628.492	5.346.723
b- Trung tâm Kinh doanh	171.637.460	74.686.099
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	171.637.460	74.686.099
c- Chi nhánh ĐakMil	1.635.042	13.378.479
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	1.635.042	13.378.479
* Các khoản tương đương tiền	77.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,2%/năm, đáo hạn 20/01/2025)	10.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,2%/năm, rút gốc linh hoạt, đáo hạn 20/03/2025)	5.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 15/01/2025)	15.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 02/03/2025)	14.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 20/01/2025)	20.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 15/01/2025)	8.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 03/03/2025)	5.000.000.000	
Cộng	97.451.825.895	75.330.523.515

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)				10.000.000.000	10.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,5%/năm)				10.000.000.000	10.000.000.000	
Cộng				10.000.000.000	10.000.000.000	
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
* Đầu tư vào công ty con	68.972.830.000	21.578.719.360	47.394.110.640	68.972.830.000	25.372.004.888	43.600.825.112
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mekong Rach Giá (tỷ lệ góp vốn 89,75%)	68.972.830.000	21.578.719.360	47.394.110.640	68.972.830.000	25.372.004.888	43.600.825.112
* Đầu tư vào đơn vị khác	4.487.946.475	1.632.329.916	5.328.405.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559
- Công ty CP XD Cấp thoát nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	-
- Công ty CP XD Cấp thoát nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang (*) (173.643cp x 23.000d)	1.521.000.000		3.993.789.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và XL Cấp thoát nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	73.460.776.475	23.211.049.276	52.722.516.199	73.460.776.475	27.004.334.804	46.456.441.671

* Giá trị hợp lý khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Điện nước An Giang được lấy theo giá tham chiếu ngày 31/12/2024 trên sàn UPCOM, mã DNA.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.465.788.627	14.656.832.283
- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh (HD 01/2016 gói F1)	8.988.910.834	8.988.910.834
- Tổng Cty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	7.476.877.793	5.667.921.449
Trong đó: + Ctr Tuyển ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân	6.753.259.350	4.944.303.006
+ Ctr Cấp nước đường Quang Trung, Q.Gò Vấp	619.595.950	619.595.950
+ Ctr ống lồng băng đường Xuyên Á	83.903.493	83.903.493
+ Ctr Nguyễn Thiện Thuật	20.119.000	20.119.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	39.969.494.661	86.655.924.937
- BQLDA Đầu tư XD Hạ tầng Đô thị TPHCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	6.690.534.058	6.042.902.296
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	4.656.617.232	4.363.687.923
- Cty TNHH DELTA - VALLEY BÌNH THUẬN	2.888.427.411	2.888.427.411
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Hà Tiên	1.994.165.238	
- Cty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam	1.880.494.297	1.762.199.864
- Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	1.160.083.065	
- BQLDA Phát triển Đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông Tinh Tây Ninh (Ctr Bến Cầu CW12)	1.089.592.375	2.098.049.907
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam	862.396.028	862.396.028
- Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường WASEEN	798.093.533	
- Cty Cổ Phần GIHOT	513.677.555	492.735.629
- Văn phòng đại diện Cty CP Trực tuyến GOSU	512.003.873	309.763.025
- Cty CP Cấp thoát nước Phú Yên - Ctr Nâng công suất và mở rộng tuyến ống Nhà máy nước Chí Thạnh		10.879.322.188
- Các khách hàng khác - Công trình khác	16.923.409.996	56.956.440.666
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:	12.093.638.264	1.396.754.465
- Tổng Cty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	6.959.871.484	1.396.754.465
- Cty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	5.133.766.780	
Cộng	68.528.921.552	102.709.511.685
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.967.995.104	2.472.984.957
* Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn	31.729.318.933	-
- Cty CP Xây dựng Quốc gia	10.062.144.000	
- Cty CP Thương mại Dịch vụ Huy Thiên Phú	6.743.143.150	
- Cty CP Tập đoàn Đầu tư Năng Ban Mai	6.451.475.350	
- Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Gia Thành	4.238.160.633	
- Cty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	4.234.395.800	
* Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.238.676.171	2.472.984.957
- Cty TNHH TM Cơ khí và Môi trường Lê Gia Phát	1.195.496.000	
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Thương mại Bình An	1.115.737.000	
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty CP Đầu tư Kỹ thuật Dịch vụ PAT	755.559.360	
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	555.568.936	550.568.936
- Những người bán khác	1.616.314.875	922.416.021
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:		739.146.258
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước		739.146.258
Cộng	37.967.995.104	3.212.131.215



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	3.282.247.921	1.291.645.456	5.077.354.153	1.291.645.456
- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- BQLDA ĐTXD CT NN và PTNT Tiền Giang - CT Trạm bơm tăng áp Gò Công			298.251.000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	324.816.438		125.753.425	
- Tạm ứng	661.138.574	291.645.456	2.121.001.025	291.645.456
- Ký quỹ, ký cược	382.584.672		517.101.704	
- Phải thu ngắn hạn khác	913.708.237		1.015.246.999	
Cộng	3.282.247.921	1.291.645.456	5.077.354.153	1.291.645.456

6. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam.	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- TCT Sawaco: Ctr ống lồng băng đường Xuyên Á và Ctr Ng.Thiện Thuật.	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- TCT Sawaco: Ctr cấp nước đường Quang Trung, Quận Gò Vấp.	Trên 3 năm	619.595.950				
- TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) - tiền thuê GTGT.	Trên 3 năm	500.000.000				
- Viwaseen - Ctr Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF-09A)	Trên 3 năm	973.473.492				
- Cty An Xuân Thịnh - Ctr gói F1 (*)	Trên 3 năm	8.988.910.834		Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.619
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	
- DA Buôn Ma Thuột và 3 Thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561		Trên 3 năm	427.842.561	
- Cty CP Đ.tư TM XD T.bị và Năng lượng Phương Nam	Trên 3 năm	1.880.494.297	1.174.015.152			
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	Trên 3 năm	6.690.534.058	4.139.635.215			
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - Ctr gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - Ctr Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456		Trên 3 năm	291.645.456	
Cộng		22.518.620.321	5.313.650.367		11.854.522.524	998.191.619

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Ghi chú (*):

- Ngày 24/11/2020, Tòa án Nhân dân Quận 7, TPHCM có Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST, và ngày 02/12/2021 Tòa án Nhân dân TPHCM có Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng thầu phụ giữa đơn vị và Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh, quyết định Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh có nghĩa vụ phải trả cho đơn vị số tiền 8.988.910.834 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 23/10/2018 là 1.770.423.746 đồng (Tòa án cũng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh).
- Ngày 22/02/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TPHCM có văn bản số 12/YC-VKS-KDTM, yêu cầu hoãn thi hành Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021, để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo đơn của Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh.
- Ngày 06/04/2022 Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM có Quyết định số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM: kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm; tạm đình chỉ thi hành đối với Bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.
- Ngày 03/04/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM có Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/KDTM-GĐT:
 - + Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 06/04/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
 - + Hủy Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TPHCM;
 - + Hủy Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM;
 - + Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM xét xử sơ thẩm lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.127.465.222	376.284.412	1.424.957.636	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	54.132.801		66.502.680	
- Chi phí SX KD dở dang	29.583.980.586		12.876.507.326	
- Hàng hóa	119.642.633		40.966.895	
Cộng	30.885.221.242	376.284.412	14.408.934.537	376.284.412

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	17.825.949.006	16.008.542.266
- Dự án khu phức hợp Q9 - TPHCM	16.718.010.726	13.991.276.164
- Cải tạo sửa chữa Tòa nhà Waseco	152.788.519	391.657.813
- Đầu tư, cải tạo tuyến ống Nhà máy nước DakMil	4.549.761	675.008.289
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	17.825.949.006	16.008.542.266

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.013.365.562	9.091.954.676	13.719.194.636	34.722.805.564	69.547.320.438
- Mua trong kỳ		141.250.000			141.250.000
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	12.013.365.562	9.233.204.676	13.719.194.636	34.722.805.564	69.688.570.438
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.904.373.351	5.584.459.964	12.948.642.412	27.408.390.933	51.845.866.660
- Khấu hao trong kỳ	131.998.866	262.923.319	79.322.118	670.725.084	1.144.969.387
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	6.036.372.217	5.847.383.283	13.027.964.530	28.079.116.017	52.990.836.047
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	6.108.992.211	3.507.494.712	770.552.224	7.314.414.631	17.701.453.778
2. Tại ngày cuối kỳ	5.976.993.345	3.385.821.393	691.230.106	6.643.689.547	16.697.734.391

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.330.306.740
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.563.904.041
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			2.131.500.000		2.131.500.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			2.163.000.000		2.163.000.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.018.500.000		1.018.500.000
2. Tại ngày cuối kỳ			987.000.000		987.000.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	89.958.285.708	1.681.508.823	-	91.639.794.531
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	17.418.052.897	783.686.757		18.201.739.654
- Nhà (Khu A +B)	72.540.232.811	897.822.066		73.438.054.877
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	116.538.807.731			114.857.298.908
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	76.452.996.822			75.669.310.065
- Nhà (Khu A +B)	40.085.810.909			39.187.988.843
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (đồng):

114.857.298.908

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

9.103.462.759

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

			Số cuối kỳ		Số đầu năm	
12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC						
* Chi phí trả trước ngắn hạn					12.933.772.477	4.246.073.209
- Chi phí chờ phân bổ					12.933.772.477	4.246.073.209
Cộng					12.933.772.477	4.246.073.209
13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH			Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Hạn mức	Lãi suất vay (%/năm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay ngắn hạn						
- Vietinbank - Chi nhánh I TPHCM			40.000.000.000	6,2%	10.529.423.870	10.529.423.870
Cộng			10.529.423.870	10.529.423.870	14.070.739.913	14.070.739.913
* Vay dài hạn						
- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C			94.000.000.000	11,0%	-	-
Cộng			-	-	15.527.530.241	15.527.530.241
14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN			Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn			14.428.715.446	14.428.715.446	80.876.652	80.876.652
- Cty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất			9.259.892.521	9.259.892.521	80.876.652	80.876.652
- Cty TNHH Thương mại Xây dựng và Kỹ thuật Phan Lê Gia			5.168.822.925	5.168.822.925		
* Phải trả người bán ngắn hạn khác			35.827.170.889	35.827.170.889	64.347.529.367	64.347.529.367
- Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Tươi Sáng			4.356.142.304	4.356.142.304		
- Cty Cổ phần Thương mại Hoa Lư			2.781.461.063	2.781.461.063	3.187.479.386	3.187.479.386
- Cty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh			1.965.429.661	1.965.429.661	1.906.016.757	1.906.016.757
- Cty TNHH TV Đầu tư Phát triển Xây dựng Hùng Anh 18			1.853.148.824	1.853.148.824	1.186.884.202	1.186.884.202
- Cty CP Tư vấn Xây dựng Đạt Thành			1.570.377.285	1.570.377.285	1.544.843.136	1.544.843.136
- Cty TNHH XD-TM-DV Giang Bình			1.051.058.954	1.051.058.954	877.521.890	877.521.890
- Cty CP DNP HOLDING			994.031.660	994.031.660	928.340.680	928.340.680
- Cty CP Van Shin Yi			879.054.522	879.054.522		
- Cty CP Đầu tư Thương mại Thép Mới			555.888.530	555.888.530		
- Các khách hàng khác			19.820.578.086	19.820.578.086	54.716.443.316	54.716.443.316
* Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan			230.222.929	230.222.929	8.011.146.475	8.011.146.475
- Tổng Cty Viwaseen - Ctr HTCN phường Tam Phước, Tp.Biên Hòa			230.222.929	230.222.929	8.011.146.475	8.011.146.475
Cộng			50.486.109.264	50.486.109.264	72.439.552.494	72.439.552.494



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cty TNHH Nước sạch Hòa Bình – Xuân Mai (Ctr Thu và Hạ tầng kỹ thuật thuộc DA HTCN Xuân Mai)	32.020.894.755	
- BQL các Dự án Đầu tư Xây dựng Phú Yên (gói 01XL Tuyến ống thu gom nước thải trên địa bàn TP Tuy Hòa, Phú Yên)	12.129.392.000	
- Cty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (Gói thầu 16: Thi công XD và LD mạng lưới cấp nước các xã Hạ Bằng, Tân Xã và Đồng Trúc)	7.272.796.115	
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn (Ctr Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ, Bình Định)	7.088.513.000	
- TT Dịch vụ nông nghiệp, Quản lý khai thác công trình thủy lợi và NSNT tỉnh Đồng Tháp (Gói thầu 06: XL thi công XD tuyến ống thuộc Dự án: Mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính của Dự án thành phần số 7)	3.342.194.102	
- TT NS và VSMT nông thôn tỉnh Sóc Trăng (Gói 06: Thi công XD và LD thiết bị thuộc Dự án thành phần số 02: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Sóc Trăng)	2.850.567.451	
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Đường ống phân phối Cờ Đỏ, Thốt Nốt, Cần Thơ	1.109.871.000	
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Cải tạo đường ống Thới Lai, Vĩnh Thạnh, Phong Điền, Cần Thơ	1.108.423.000	
- TT Nước sạch và VSMT Tỉnh Bình Thuận	140.000.000	140.000.000
- Các khách hàng khác	2.598.480.829	2.124.237.375
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	232.836.421	1.944.063
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	52.912.685	1.944.063
- Tổng Cty Viwaseen (tạm ứng mua vật tư Chi nhánh TTKD Waseco)	179.923.736	
Cộng	69.893.968.673	2.266.181.438

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		3.005.189.753		2.960.109.535
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.305.671.313		2.433.217.538
- Thuế Tài nguyên		5.901.824		5.805.505
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất				2.356.506.173
- Thuế Thu nhập cá nhân		732.301.003		740.569.203
- Các khoản phí, lệ phí		35.293.544		33.917.921
Cộng	-	7.084.357.437	-	8.530.125.875



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
- Lương phải trả công nhân viên	2.061.175.316	3.251.393.751
Cộng	2.061.175.316	3.251.393.751
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
* Chi phí phải trả ngắn hạn	19.848.911.610	13.825.907.769
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	19.121.019.412	12.837.051.532
- Trích trước chi phí phải trả kinh doanh vật tư	404.734.000	557.617.500
- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh I	12.431.928	54.977.240
- Trích trước chi phí điện tòa nhà Waseco	310.726.270	376.261.497
Cộng	19.848.911.610	13.825.907.769
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Phải trả ngắn hạn khác	18.289.952.464	20.746.999.059
- Kinh phí Công đoàn	69.701.494	139.156.045
- Các khoản phải trả khác	18.220.250.970	20.607.843.014
Cộng	18.289.952.464	20.746.999.059
b) Phải trả dài hạn khác		
- TCT Phát triển Nhà và Đô thị - Dự án Quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng và Phải trả khác	22.009.902.863	21.271.034.347
Cộng	27.847.474.962	27.108.606.446
c) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tam Nông	4.345.526.080	4.463.780.624
- TCT Sawaco - Lắp đặt đồng hồ tổng đường CMT8	563.269.045	563.269.045
Cộng	4.908.795.125	5.027.049.669
20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
- Trích bảo hành Ctr Mở rộng T/ống CN NMN Chí Thạnh, Phú Yên		1.729.135.840
- Trích bảo hành Ctr Tiêu dự án cấp nước Mộc Bài, Tây Ninh		5.007.000.000
- Trích bảo hành Ctr Trạm tăng áp Gò Công, Tiền Giang		2.069.688.411
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống cấp nước số 5 - Gò Công		933.069.512
- Trích bảo hành Ctr Lắp đặt tuyến T2 Gia Tân		875.662.201
- Trích bảo hành Ctr Bể chứa NMN Hà Tiên, Kiên Giang		548.916.095
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống cấp nước D1500 đường Tân Quý, P.Tân Quý		82.868.718
- Trích bảo hành Ctr HTCN Phường Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai		384.990.166
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống NMN Bình Hòa, An Giang		729.592.767
- Trích bảo hành Gói 03XL-T/ống cấp nước TP Tuy Hòa, Phú Yên	405.663.646	
- Trích bảo hành Gói 02XL-T/ống truyền tải KV Bắc Tp.Tuy Hòa, Phú Yên	695.062.446	
- Trích bảo hành Ctr Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12	1.034.482.510	
- Trích bảo hành Ctr Cấp nước Ba Bàu, Phan Thiết, Bình Thuận	284.924.837	284.924.837
- Trích bảo hành Ctr HTCN Sông Đà - gói TOC2.EPC	8.715.644.474	8.914.938.848
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống D1500 Phạm Văn Đồng	215.874.595	217.619.178
- Trích bảo hành Gói 2 T/ống CN NMN Hữu Định, KCN Giao Long, Bến Tre	1.539.043.402	
- Trích bảo hành Ctr Hạ tầng kỹ thuật KDC số 6 - Hiệp Bình Phước	114.903.865	
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống cấp nước HDPE D400, D225 Long An	185.096.923	
- Trích bảo hành Ctr T/ống cấp nước sạch KV Bắc Thạnh Phú, Bến Tre	1.696.221.218	
- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi	2.091.362.950	710.000.000
- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C	8.529.026.704	
Cộng	25.507.307.570	22.488.406.573
21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	1.987.781.926	2.839.987.865
Cộng	1.987.781.926	2.839.987.865

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	25.265.987.912	201.325.203.648
- Lãi trong kỳ trước					27.633.118.511	27.633.118.511
- Giảm khác:					29.820.000.000	29.820.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					3.420.000.000	3.420.000.000
+ Chi cổ tức					26.400.000.000	26.400.000.000
Số dư cuối năm trước	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	23.079.106.423	199.138.322.159
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	23.079.106.423	199.138.322.159
- Lãi từ đầu năm tới cuối kỳ này					23.247.623.038	23.247.623.038
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ này						
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm khác (*)					26.383.000.000	26.383.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					3.283.000.000	3.283.000.000
+ Chi cổ tức					23.100.000.000	23.100.000.000
Số dư cuối năm nay	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	19.943.729.461	196.002.945.197

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2024, và Nghị quyết số 98/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 12/11/2024, gồm:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.823.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	460.000.000
- Chi trả Cổ tức năm 2023 đợt 2 cho các cổ đông (bao gồm TCT VIWASEEN)	9.900.000.000
- Chi trả tạm ứng Cổ tức năm 2024 đợt 1 cho các cổ đông (bao gồm TCT VIWASEEN)	13.200.000.000
Cộng	26.383.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	23.100.000.000	26.400.000.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	21.921,91	21.948,31
- EUR	67,58	88,44

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Doanh thu bán hàng hóa	14.088.029.915	21.467.832.605
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	24.119.535.897	23.771.971.107
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.398.376.140	1.309.394.604
- Doanh thu thiết kế + cho thuê xe máy + hoạt động khác	(7.857.238)	288.063.886
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	58.089.262.549	113.205.922.756
Cộng	97.687.347.263	160.043.184.958

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý IV/2024	Quý IV/2023
Cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.549.875.294	21.020.381.703
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	11.061.133.116	8.184.453.579
- Giá vốn của SX nước sạch	896.632.247	444.876.924
- Giá vốn thiết kế + cho thuê xe máy + hoạt động khác	-	136.363.636
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	51.208.638.517	114.526.809.752
Cộng	76.716.279.174	144.312.885.594

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	836.221.973	729.180.158
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	260.464.500	260.464.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	20.751.847	
Cộng	1.117.438.320	989.644.658

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền vay	113.206.048	1.012.124.949
- Dự phòng đầu tư tài chính		2.656.088.679
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-520.139.814	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		782.205
Cộng	(406.933.766)	3.668.995.833
6. THU NHẬP KHÁC		
- Thu tiền phạt do người bán vi phạm hợp đồng	4.876.488	
- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ	72.727.273	6.000.000
- Thu nhập khác	5.000.000	
Cộng	82.603.761	6.000.000
7. CHI PHÍ KHÁC		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	3.650.095	
- Chi phí khác	17.073.562	
Cộng	20.723.657	-
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	34.000.000	31.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	100.998.258	25.308.401
Cộng	134.998.258	56.308.401
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.713.222.342	2.596.519.221
- Trích dự phòng quỹ lương	2.091.362.950	2.881.766.007
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	49.927.041	31.500.000
- Thuế và lệ phí	29.478.187	35.466.647
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.257.377.988	87.493.639
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(377.337.010)
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT	334.177.013	370.356.421
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.302.468.575	2.015.809.231
Cộng	10.778.014.096	7.641.574.156
9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.300.458.982	1.043.688.567
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		4.007.487
Cộng	2.300.458.982	1.047.696.054
10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT		
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	290.000.000	330.000.000
- Chi phí khác của HĐQT	44.177.013	40.356.421
Cộng	334.177.013	370.356.421
11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ:		
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	11.644.307.925	5.359.065.632
b- Các khoản điều chỉnh tăng	139.203.330	119.841.705
- Chi phí không được trừ để tính thuế TNDN	139.203.330	119.059.500
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá		782.205
c- Các khoản điều chỉnh giảm	281.216.347	260.464.500
- Lãi Chênh lệch tỷ giá	20.751.847	-
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	260.464.500	260.464.500
d- Tổng thu nhập chịu thuế (a+b-c)	11.502.294.908	5.218.442.837
- Thuế TNDN phải nộp kỳ này (20% x d)	2.300.458.982	1.043.688.567
- Thuế TNDN truy thu các năm trước	-	4.007.487
e- Tổng thuế TNDN phải nộp	2.300.458.982	1.047.696.054
- Hoạt động sản xuất kinh doanh	2.300.458.982	1.047.696.054
f- Lợi nhuận sau thuế TNDN (a-e)	9.343.848.943	4.311.369.578

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

12. GIẢI TRÌNH TỶ LỆ TĂNG, GIẢM LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2023:	4.311.369.578
- Chênh lệch tăng (+), giảm (-):	5.032.479.365
- Tỷ lệ tăng (+), giảm (-):	116,7%

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ tăng lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% so cùng kỳ năm trước:

- Do thu nhập hoạt động tài chính tăng so cùng kỳ năm trước. Q4/2023, công ty con của Waseco là Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá lỗ nên Waseco phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính; Quý 4/2024 công ty con đã có lợi nhuận, Waseco hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính nên lợi nhuận tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a. Các bên liên quan:**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý IV/2024, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	26.714.344
		- Waseco bán điện cho Chi nhánh Viwaseen	3.452.025
		- Waseco (TTKD) bán vật tư cho Viwaseen	295.484.000
		- Viwaseen tạm ứng tiền mua vật tư cho Waseco (TTKD)	569.178.336
		- Waseco chuyển tiền công trình theo văn bản số 707/CTN-TCKT ngày 30/12/2024 cho Viwaseen.	4.000.000.000
* Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco cung cấp điện, nước, phí bảo vệ cho Viwaseen 11	32.185.041
		- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước, phí bảo vệ cho Waseco	44.140.923
		- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwaseen 11	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thay và ghi nợ Viwaseen 11	64.519.805
		- Viwaseen 11 trả tiền thuê đất, thuế đất cho Waseco	91.779.898
* Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	Cùng Công ty mẹ	Viwaseen 14 tạm ứng tiền thi công Ctr Di dời, lắp đặt các thiết bị cấp nước thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ra cửa khẩu Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang cho Waseco.	1.717.000.000
		Waseco xuất hóa đơn cho Viwaseen 14 Giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1+2 Ctr Di dời, lắp đặt các thiết bị cấp nước thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ra cửa khẩu Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang.	6.850.766.780

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng			
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	6.959.871.484	1.396.754.465
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	Cùng Công ty mẹ	5.133.766.780	
* Trả trước cho người bán			
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ		739.146.258
Cộng các khoản phải thu		12.093.638.264	2.135.900.723
* Phải trả người bán ngắn hạn			
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	230.222.929	8.011.146.475
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	179.923.736	1.944.063
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	52.912.685	1.944.063
* Phải trả khác			
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	767.557.775	485.137.582
Cộng các khoản phải trả		1.230.617.125	8.498.228.120

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý IV/2024	Quý IV/2023
Thù lao của Hội đồng quản trị		269.818.000	317.000.000
Nguyễn Duy Hùng (Thù lao, lương)	Chủ tịch HĐQT	167.818.000	153.000.000
Vũ Đoàn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Bôn	Thành viên HĐQT	24.000.000	86.000.000
Chu Xuân Lăng	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Bảo Quỳnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		546.008.000	486.600.000
Chu Xuân Lăng	Tổng Giám đốc	138.698.000	120.000.000
Nguyễn Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	103.077.000	90.000.000
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	103.135.000	90.000.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	101.520.000	99.600.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	99.578.000	87.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		120.149.000	111.000.000
Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Phạm Phước Thịnh (Thù lao, lương, thưởng)	Thành viên	90.149.000	81.000.000
Nguyễn Văn Dân	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Thù lao người được ủy quyền công bố thông tin		15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	15.000.000	15.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	58.089.262.549	-	1.390.518.902	24.119.535.897	14.088.029.915	97.687.347.263
2- Chi phí	51.208.638.517		896.632.247	11.061.133.116	13.549.875.294	76.716.279.174
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	51.208.638.517		896.632.247	11.061.133.116	13.549.875.294	76.716.279.174
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.880.624.032		493.886.655	13.058.402.781	538.154.621	20.971.068.089
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	208.750.471.729	16.718.010.726	82.476.485.453	115.010.087.427	11.507.056.327	434.462.111.662
C- Nợ phải trả của bộ phận	197.821.432.697	5.837.572.099	362.024.176	23.739.199.024	10.685.030.221	238.445.258.217
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	866.569.663		398.659.879	2.837.958.922		4.103.188.464
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	866.138.980		310.330.407	1.681.508.823		2.857.978.210
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	430.683		88.329.472	1.156.450.099		1.245.210.254



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	97.451.825.895	75.330.523.515			97.451.825.895	75.330.523.515
- Phải thu của khách hàng	68.528.921.552	102.709.511.685	(15.913.324.498)	(9.564.685.449)	52.615.597.054	93.144.826.236
- Phải thu ngắn hạn khác	3.282.247.921	5.077.354.153	(1.291.645.456)	(1.291.645.456)	1.990.602.465	3.785.708.697
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000			-	10.000.000.000
Cộng	169.262.995.368	193.117.389.353	(17.204.969.954)	(10.856.330.905)	152.058.025.414	182.261.058.448
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	10.529.423.870	29.598.270.154			10.529.423.870	29.598.270.154
- Phải trả người bán	50.486.109.264	72.439.552.494			50.486.109.264	72.439.552.494
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	18.289.952.464	20.746.999.059			18.289.952.464	20.746.999.059
- Chi phí phải trả	19.848.911.610	13.825.907.769			19.848.911.610	13.825.907.769
- Phải trả dài hạn khác	27.847.474.962	27.108.606.446			27.847.474.962	27.108.606.446
Cộng	127.001.872.170	163.719.335.922			127.001.872.170	163.719.335.922

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ảnh hưởng thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

039E

NG T
PH
VÀ X
IỐAT M

C.P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2024			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	97.451.825.895		97.451.825.895
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.811.169.473		71.811.169.473
- Đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư dài hạn		50.249.727.199	50.249.727.199
Tổng cộng	169.262.995.368	50.249.727.199	219.512.722.567
Tại 01/01/2024			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	75.330.523.515		75.330.523.515
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.786.865.838		107.786.865.838
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		46.456.441.671	46.456.441.671
Tổng cộng	193.117.389.353	46.456.441.671	239.573.831.024

b.4. Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 31/12/2024, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 37.221.083.332 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

* Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

* b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm ở báo cáo này là số dư cuối năm trên Báo cáo Tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 03003936
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC
Q. TÂN BÌNH - T. PHỐ CHÁNH LĨNH

Chu Xuân Lãng